TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LƯƠNG TÀI** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 29/10/2018
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LƯƠNG TÀI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Phong

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Chu Quang Hậu

Bà: Nguyễn Thị Hằng

- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Ông Trịnh Đình Giáp - Thư ký Toà án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Tài tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 29/10/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2018/TLST - HNGĐ, ngày 24/7/2018 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXX - ST ngày 06/9/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm 1960 (Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1962 (Vắng mặt tại phiên tòa).

Đều TQ: Thôn X, xã Y, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ông Trần Văn M kết hôn với bà Trần Thị T vào ngày 05/11/1980 hôn lễ được tổ chức theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà T về chung sống cùng ông M ngay, tình cảm vợ chồng có thời gian dài chung sống hoà thuận, hạnh phúc.

Theo ông M trình bày: Năm 1992 ông vào K làm kinh tế, năm 1995 thì bà T mới vào. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2000 nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm kinh tế nên vợ chồng thường xuyên

xẩy ra cãi vã và ngày càng trở nên trầm trọng. Mâu thuẫn đỉnh điểm nhất từ năm 2004, nguyên nhân cũng do bất đồng quan điểm trong việc làm kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xẩy ra xô xát và cãi vã nhau, vợ chồng đã tự phân chia tài sản và cùng nhau ký đơn ly hôn vào thời gian đó và cũng từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân chấm dứt mọi quan hệ. Năm 2010 ông chuyển về quê sinh sống. Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, thời gian vợ chồng sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ đã 14 năm nên ông đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn bà T.

Theo bà T trình bày: Năm 1992 ông M vào K làm kinh tế, năm 1994 bà cũng vào chỗ ông M nhưng chỉ là vào chơi rồi lại về quê. Năm 1995 bà chính thức vào chung sống làm ăn cùng ông M. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2000 nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và ngày càng trở nên trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng nhất từ năm 2004 và vợ chồng đã tự phân chia tài sản và chấm dứt mọi quan hệ. Tháng 6/2018 bà chuyển về quê ở hẳn nhưng đôi bên không qua lại gì với nhau. Nay ông M nộp đơn xin ly hôn bà cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông M và bà T đều thống nhất trình bày: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Văn T1, sinh năm 1981, Trần Văn T2, sinh năm 1983 và Trần Thị M, sinh năm 1986, hiện cả ba con đã trưởng thành và ra ở riêng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức và ruộng đất nông nghiệp: Ông M bà T đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thẩm phán; Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý cũng như tại phiên toà nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá nội dung vụ án: Đại diện VKS huyện Lương Tài đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1- Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 35/2010/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định về luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Đề nghị HĐXX:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Văn M được ly hôn với bà Trần Thị T.

- Về án phí: Ông Trần Văn M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa.

Căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa.

Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Toà án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp với khoản Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn M kết hôn với bà Trần Thị T vào ngày 05/11/1980 hôn lễ được tổ chức theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù ông M và bà T không có đăng ký kết hôn, nhưng ông bà đã chung sống cùng nhau trước năm 1987 nên theo Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống từ năm 1995 đến năm 2004 vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và bất đồng quan điểm trong việc làm kinh tế và trở nên trầm trọng từ năm 2004 đến nay. Nay ông M và bà T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã 14 năm nên không có khả năng đoàn tụ. Do vậy cần xử cho ông Trần Văn M được ly hôn bà Trần Thị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông M và bà T đều trình bày: Vợ chồng có ba con chung là Trần Văn T, sinh năm 1981, Trần Văn T, sinh năm 1983 và Trần Thị M, sinh năm 1986, hiện cả ba con đã trưởng thành và ra ở riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về tài sản, công nợ và công sức: Ông M và bà T: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông Trần Văn M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy đin của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 - Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 147, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 35/2010/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Văn M được ly hôn bà Trần Thị T.

2. Về án phí: Ông Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Tài theo biên lai số 0001097 ngày 24/7/2018. Xác nhận ông M nộp đủ 300.000 đồng án phí ly hôn.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên toà biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bán án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Lương Tài;
- THADS huyện Lương Tài
(khi án có hiệu lực PL);
- Phòng GĐ TAND Tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;.
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
1.

Phạm Văn Phong